

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 24/2019/DSPT
Ngày 07/11/2019
V/v tranh chấp mốc giới quyền sử
dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Trung Thực

Các Thẩm phán: Ông Trương Quang Tú

Bà Vũ Thị Nga

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Đông Hà - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 07/11/2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 27/2019/TLPT- DS ngày 26/8/2019, về việc “*Tranh chấp mốc giới quyền sử dụng đất*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DSST ngày 19/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2019/QĐ - PT ngày 17 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1968. “*vắng mặt*”

Địa chỉ: Thôn N xã A, huyện T, tỉnh Hưng Yên.

- **Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:**

Chị Phạm Thị Thúy H sinh năm 1974 “*có mặt*”.

Địa chỉ: Thôn X, xã A, huyện T, tỉnh Hưng Yên (*Văn bản ủy quyền ngày 15/3/2019*).

2. Bị đơn: Ông Trần Minh K, sinh năm 1946 “*có mặt*”.

Địa chỉ: Hẻm 5 ngách 23/120, Tổ dân phố số 2, đường Đ, phường P, quận B, Thành phố Hà Nội.

- **Người đại diện theo ủy quyền:** Ông Đỗ Đình C, sinh năm 1977 “*có mặt*”.

Địa chỉ: Công ty luật hợp danh T thành phố Hà Nội

- **Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:** Ông Nguyễn Văn Vũ, luật sư công ty luật hợp danh Thiên Thanh; Địa chỉ: Phòng 302, tòa nhà 142 Lê Duẩn, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội “*có mặt*”.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Nguyễn Mạnh D (tên gọi khác là Nguyễn Văn C), sinh năm 1971 “vắng mặt”.

- Chị Phạm Thị Thúy H sinh năm 1974 “có mặt”.

Người đại diện theo ủy quyền của anh D: Chị Phạm Thị Thúy H (Văn bản ủy quyền ngày 22/2/2019).

Đều có địa chỉ: Thôn X, xã A, huyện T, tỉnh Hưng Yên.

4. Người làm chứng:

- Ông Nguyễn Duy T, sinh năm 1955 (đã chết).

Hiện trú tại: Thôn 4, xã V, huyện T, Thành phố Hà Nội.

- Ông Trần Văn M, sinh năm 1931.

Địa chỉ: Thôn X, xã A, huyện T, tỉnh Hưng Yên.

- Ông Trần Anh H, sinh năm 1935.

Địa chỉ: Số nhà 27, đường H, phường 9, thành phố Đ, Lâm Đồng.

- Ông Trần Xuân P, sinh năm 1941.

Địa chỉ: Xóm M, xã Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

- Ông Đoàn Mạnh T, sinh năm 1947.

Địa chỉ: Thôn X, xã A, huyện T, tỉnh Hưng Yên.

Vắng mặt ông T, ông M; có mặt ông H, P, T.

5. Người kháng cáo: Ông Trần Minh K - bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai nguyên đơn là anh Nguyễn Văn Q, người được nguyên đơn ủy quyền chị Phạm Thị Thúy H trình bày: Ngày 23/12/1987 ông Nguyễn Văn L (còn có tên gọi khác là S) là bố đẻ anh Q nhận chuyển nhượng diện tích đất 198m² của ông Nguyễn Duy M tại thôn A, xã V, huyện T nhưng ghi tên người mua đất là anh Nguyễn Văn Q trên giấy bán nhà nhượng đất, trên đất có ngôi nhà gỗ 03 gian tường gạch với tứ cận: Đông giáp ngõ xóm, Tây giáp đất bà T, Nam giáp đường cái làng, Bắc giáp đất ông M (anh trai ông K, sau này ông M chuyển lại cho ông K sử dụng đất). Giấy bán nhà nhượng đất có chữ ký của ông M và ông L, được Ủy ban nhân dân xã V xác nhận ngày 24/12/1987. Mục đích gia đình mua đất là cho anh D em trai anh Q sử dụng nhưng do anh D khi đó mới 16 tuổi nên ghi tên người mua đất là anh Q. Năm 1989, ông L tiến hành xây ngôi nhà ba gian trên phần đất đã mua, khi xây để lại khoảng 01 mét đất giáp đất ông K phòng hộ giáp ranh sử dụng đất ảnh hưởng đến nhà. Năm 1999 anh D xây dựng gia đình với chị H nên gia đình cho vợ chồng anh D đến ở tại phần đất đã mua của ông Thiện. Ngày 09/4/2007 ông L họp gia đình thống nhất lập bản di chúc cho vợ chồng anh D diện tích đất 198m² mua của ông Th. Mốc giới đất giữa hai gia đình là một cây duối to và có một hàng cây mạch môn làm hàng dậu. Khoảng năm 2010 ông K đã chặt cây duối, tiến hành đào đến sát hàng gạch móng cuối cùng ngôi nhà rồi xây tường bao nhận ranh giới đất giữa hai bên. Chị H phản đối thì ông K nói móng nhà đến đâu là mốc giới đến đó, hai bên chỉ lời qua tiếng lại, không làm đơn đề nghị UBND xã giải quyết.

Năm 2014 khi UBND xã A gọi gia đình anh D lên ký giấy tờ để làm thủ tục cấp bìa đồ thì thấy chỉ còn 149m² bị thiếu hụt đất so với khi mua. Gia đình đề nghị UBND xã cho xem sổ sách, bản đồ lưu tại địa phương thấy đất của ông Nguyễn Duy M theo bản đồ 299 là 168m², còn đất của gia đình ông Nguyễn Minh K là 182m². Nhưng đến năm 2014 đất của gia đình chỉ còn 149m², đất của gia đình ông K tăng lên 213m² trong khi cả hai bên không mua bán, tặng cho, tranh chấp với ai. UBND xã giải thích việc ông L và ông M mua bán đất ghi diện tích là 198m² là không chính xác, thực tế đất của ông M theo bản đồ 299 chỉ có 168m² nên gia đình chấp nhận diện tích theo bản đồ 299, xác định khi mua đất đã ghi nhầm. Gia đình đề nghị UBND xã A giải quyết việc tranh chấp mốc giới đất với ông K nhưng không được nên làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông K phải trả lại diện tích đã lấn chiếm 19,6m² và đề nghị Tòa án huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông K, sau đó nguyên đơn và người đại diện hợp pháp rút yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại đơn đề nghị, bản tự khai, biên bản lấy lời khai bị đơn là ông Trần Minh K trình bày: Toàn bộ hai mảnh đất đang tranh chấp có nguồn gốc là của bố mẹ ông để lại. Phần đất vợ chồng anh D (tên gọi khác là C) đang sử dụng trước đây bố mẹ cho vợ chồng anh trai ông là Nguyễn Văn H. Khi vợ chồng ông H ly hôn đã bán lại mảnh đất cho ông Nguyễn Duy T, ông M không sử dụng bán lại cho ông Nguyễn Văn L (tức S). Còn phần đất của ông trước đây bố mẹ cho anh trai cả là Trần Văn M sử dụng, năm 1986 ông M chuyển lại cho ông. Do ông đi công tác xa nên ông M ở nhà vẫn là người sử dụng đất trồng chuối. Năm 2008 ông nghỉ hưu thỉnh thoảng về quê chính thức tiếp quản mảnh đất, trồng xoan, xây tường bao tứ cận mảnh đất. Năm 2014, ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Gia đình ông L sau khi mua đất của ông M đã tiến hành xây nhà hết đất, phần lưng nhà giáp phần đất nhà ông. Khi vợ chồng anh D ra ở trên phần đất đã dỡ ngôi nhà cũ do bố xây đến móng, tiếp tục xây nhà hai tầng trên nền móng cũ làm hết phần đất không thừa lại phần nào. Từ khi ông M sử dụng đất cũng như đến khi ông tiếp quản sử dụng, anh em ông không mua bán, tặng cho thêm bất kỳ mét vuông nào vẫn giữ nguyên như ban đầu, không tranh chấp với ai. Năm 2014 ông đã tiến hành kê khai làm thủ tục được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 213,1m². Trước việc anh Q (ủy quyền cho vợ chồng anh D) khởi kiện đòi ông phải trả lại gần 20m² đất lấn chiếm ông không chấp nhận, đề nghị Tòa án điều tra xác minh giải quyết vụ việc theo đúng pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Mạnh D, chị Phạm Thị Thúy H thống nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Văn Q. Thực tế, bố đẻ anh D mua đất của ông M để cho anh D sử dụng, anh Q đã được bố cho đất ở chỗ khác. Vợ chồng anh D là người sử dụng đất, xây nhà công trình trên đất. Tuy nhiên, anh Q, vợ chồng anh D chỉ tranh chấp mốc giới đất, không tranh chấp tài sản trên đất với ông K.

Người làm chứng anh Nguyễn Duy T là con trai ông Nguyễn Duy M xác nhận việc bố đã bán đất cho ông L, anh Q từ năm 1987, gia đình không thắc mắc

tranh chấp về việc bán đất và đề nghị Tòa án căn cứ vào nguồn gốc, giấy bán đất, cung cấp của địa phương để giải quyết vụ việc theo đúng pháp luật.

Xác minh tại UBND xã A được biết: Mảnh đất của anh Nguyễn Văn Q có nguồn gốc mua lại của ông Nguyễn Duy M vào ngày 23/12/1987 với diện tích 198m², được cán bộ quản lý ruộng đất thôn X xác nhận, đại diện UBND xã A chứng thực ngày 24/12/1987. Còn mảnh đất của ông Trần Minh K đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng năm 2014 có nguồn gốc là của cha ông để lại. Theo hồ sơ, sổ sách địa chính qua các thời kỳ hai mảnh đất thể hiện như sau:

Theo bản đồ 299 đo vẽ năm 1986 mảnh đất của anh Q tại tờ bản đồ số 08 thửa số 586 diện tích 168m² loại đất T đứng tên chủ sử dụng Nguyễn Văn T. Theo bản đồ đo vẽ năm 1998 mảnh đất thể hiện tại tờ bản đồ số 18, thửa số 233 diện tích 149,2 m² loại đất T đứng tên chủ sử dụng Nguyễn Văn T. Theo bản đồ VLap số hóa năm 2015 mảnh đất tại tờ bản đồ số 19 thửa số 407 diện tích 148,8m² loại đất T mang tên Nguyễn Văn Th (tức M do ghi nhầm). Toàn bộ sổ sách, bản đồ qua các thời kỳ đều thể hiện diện tích đất đứng tên chủ sử dụng là Nguyễn Văn Th, chưa bao giờ mang tên Nguyễn Văn Q. Anh Q chỉ có giấy bán nhà nhượng đất ở của ông Nguyễn Duy M (tức Nguyễn Văn Th) bán cho năm 1987 làm căn cứ chứng minh quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, giấy bán đất hai bên ghi diện tích mua bán 198m² là không đúng vì bản đồ 299 chỉ thể hiện đất ông M có 168m². Diện tích đất anh Q mua chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì hai bên chưa hoàn thiện thủ tục chuyển nhượng. Hiện tại, vợ chồng anh Nguyễn Mạnh D chị Phạm Thị Thuý H là người trực tiếp sử dụng đất, tiến hành xây nhà và các công trình khác trên đất.

Còn phần đất của ông Trần Minh K theo bản đồ 299 đo vẽ năm 1986 thể hiện tại tờ bản đồ số 08 thửa số 585 diện tích 182m² trên bản đồ, còn sổ mục kê ghi 192m² loại đất T đứng tên ông Trần Minh K. Theo bản đồ đo vẽ năm 1998 mảnh đất thể hiện tại tờ bản đồ số 18, thửa số 219 diện tích 213,4 m² loại đất T đứng tên ông Trần Văn M (anh trai ông K). Theo bản đồ VLap số hóa năm 2015 mảnh đất thể hiện tại tờ bản đồ số 19 thửa số 380 diện tích 213,1m² loại đất T đứng tên ông Trần Minh K. Ngày 03/12/2014 UBND huyện T đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông K theo như số liệu đo vẽ Vlap.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/4/2018 thể hiện: diện tích phần đất ông Trần Minh K đang sử dụng là 206,3m²; phần đất vợ chồng anh D chị Hằng đang sử dụng là 148,4m².

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS- ST ngày 19/7/2019, TAND huyện T đã quyết định:

Căn cứ Điều 166, 170, 202, 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 160, 163, 164 Bộ luật Dân sự; khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 1 Điều 146, khoản 1 Điều 147, Điều 157, 158 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Văn Q.

Xác định anh Nguyễn Văn Q được quyền quản lý sử dụng diện tích đất 162,7m² tại tờ bản đồ số 19 thửa số 407. Ông Trần Minh K được quyền quản lý sử dụng diện tích đất 192m² tại tờ bản đồ số 19 thửa số 380 đều ở thôn X, xã A, huyện T, tỉnh Hưng Yên.

Xác định ông Trần Minh K lấn chiếm đất của anh Q, buộc ông K phải trả lại anh Q diện tích đã lấn chiếm 14,3m² (Có sơ đồ cụ thể kèm theo).

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng khác, quyền kháng cáo.

Ngày 31/7/2019, ông K có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa:

Bị đơn ông Trần Minh K vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn là Luật sư Nguyễn Văn Vũ và ông Đỗ Đình C đề nghị bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, hủy án sơ thẩm và đình chỉ việc giải quyết vụ án.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị Phạm Thị Thúy Hằng đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán, HĐXX phúc thẩm, thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi liên quan chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình. Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn ông K kháng cáo trong thời hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên vụ việc thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Anh Nguyễn Văn Q, anh Nguyễn Mạnh D vắng mặt, đã ủy quyền cho chị Phạm Thị Thúy H. Do vậy, căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Nguyên đơn xuất trình văn bản là giấy bán nhà nhượng đất lập ngày 23/12/1987 được UBND xã A xác nhận ngày 24/12/1987 chứng minh việc đã mua đất của ông Nguyễn Duy Th. Bị đơn thừa nhận việc nguyên đơn mua đất của ông Th, nhưng không chấp nhận diện tích đất đã mua là 198m². Nguyên đơn sau khi được xem xét hồ sơ, bản đồ địa chính xác định diện tích đất mua của ông M là 168m², không phải 198m² do ghi nhầm. Theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh, các đương sự đều thừa nhận có việc mua bán đất giữa ông M và anh Q, ông L (tức S là bố đẻ anh Q). Theo xác minh, mảnh đất vẫn đứng tên ông M trong hồ sơ, sổ sách, bản đồ qua các thời kỳ nhưng ông M đã chết, con ông M là anh Nguyễn

Duy T xác nhận việc bố đã bán đất, không tranh chấp nên anh Q là người được quyền sử dụng hợp pháp diện tích đất mua của ông Th. Còn việc gia đình anh Q cho vợ chồng anh D chị H sử dụng mảnh đất là việc nội bộ trong gia đình, không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Minh K, HĐXX nhận thấy:

Căn cứ vào các chứng cứ tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ, lời khai của nguyên đơn, bị đơn, người đại diện theo ủy quyền xác định:

Thửa đất nguyên đơn mua của ông Nguyễn Duy M và thửa đất của bị đơn đều có nguồn gốc của bố mẹ ông K để lại và trước đây là chung một thửa. Sinh thời, bố mẹ ông K đã tách cho vợ chồng ông Trần Văn H và ông Trần Văn M (anh trai ông K) mỗi người một thửa để sử dụng. Khi vợ chồng ông H ly hôn đã bán lại mảnh đất cho ông Nguyễn Duy Th, ông M không sử dụng bán lại cho ông Nguyễn Văn L (tức S) nhưng ghi tên anh Q là người mua đất. Đối với thửa đất của ông M, năm 1986 ông M tặng cho ông K nhưng vì bận công tác xa nên ông M ở nhà sử dụng đất trồng chuối. Năm 2008 ông K nghỉ hưu về quê chính thức tiếp quản mảnh đất, trồng xoan, xây tường bao tứ cận mảnh đất.

Xét yêu cầu của anh Nguyễn Văn Q và vợ chồng anh D chị H cho rằng ông K lấn chiếm đất nên phải trả lại, HĐXX thấy rằng:

Về diện tích đất anh Q đã mua của ông Th: Trong giấy bán nhà nhượng đất lập ngày 23/12/1987 có xác nhận của chính quyền địa phương ghi diện tích đất hai bên chuyển nhượng cho nhau là 198m (*một trăm chín tám thước*), không ghi rõ là mét vuông, thước tây hay thước ta. Anh Q thừa nhận diện tích đất mua của ông M chỉ có 168m² theo đúng số liệu bản đồ 299, hai bên khi mua bán ghi diện tích 198m trong giấy bán nhà nhượng đất là do ghi nhầm. Căn cứ bản đồ 299 năm 1986, đất nhà ông M theo bản đồ và sổ mục kê kèm theo có diện tích 168m². Vì vậy có căn cứ xác định diện tích đất gia đình anh Q mua của ông M là 168m² như trình bày của nguyên đơn là có cơ sở.

Về diện tích đất của ông Trần Minh K: Theo hồ sơ, sổ sách 299 đo vẽ năm 1986 đất của ông K thể hiện tại tờ bản đồ số 08 thửa số 585 diện tích 182m² trên bản đồ, còn sổ mục kê ghi 192m² đứng tên ông Trần Minh K. Theo bản đồ đo vẽ năm 1998 mảnh đất thể hiện tại tờ bản đồ số 18, thửa số 219 diện tích 213,4 m² đứng tên ông Trần Văn M (anh trai ông K). Theo bản đồ VLap số hóa năm 2015 mảnh đất thể hiện tại tờ bản đồ số 19 thửa số 380 diện tích 213,1m² đứng tên ông Trần Minh K. Ngày 03/12/2014, UBND huyện T đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông K theo như số liệu đo vẽ Vlap.

Căn cứ khoản 2 Điều 20 Thông tư 25/2014/TT - BTNMT ngày 19/5/2014, phải xác định diện tích đất ban đầu của ông K là 192m², không phải là 182m² vì số liệu ghi trong sổ mục kê có giá trị pháp lý cao hơn số liệu ghi trong bản đồ. Mặt khác, nếu xác định diện tích đất của ông K ban đầu chỉ có 182m², so với diện tích đất xem xét thẩm định tại chỗ là 206,3m² sẽ thừa ra 24,3m². Nếu cộng với diện tích đất anh Q hiện tại là 148,4 m² bằng 172,7m² sẽ lớn hơn diện tích 168m², như vậy không hợp lý, không đảm bảo quyền lợi cho ông K.

Do vậy, đi đến kết luận: Diện tích đất của ông K ban đầu là 192m^2 ; so với hiện tại là $206,3\text{m}^2$ thừa ra $14,3\text{m}^2$; trong khi đất của anh Q ban đầu là 168m^2 so với hiện tại là $148,4\text{m}^2$ thiếu $19,6\text{m}^2$. Hai bên đương sự đều khẳng định không mua bán, chuyển nhượng, tặng cho đất, không bị thu hồi đất để làm đường, không tranh chấp về mốc giới với các hộ liền kề khác. Phía bị đơn không lý giải được việc tăng diện tích đất và cho rằng do sai số khi đo đạc, trong khi phía bị đơn khẳng định đã để lại khoảng 1 mét khi xây nhà phòng hộ giáp danh xây dựng làm ảnh hưởng đến nhà. Lời trình bày của nguyên đơn là có cơ sở, phù hợp với thực tế hiện trạng đất. Cho nên, có căn cứ xác định ông K lấn chiếm $14,3\text{m}^2$ đất nên phải trả lại anh Q như quyết định của án sơ thẩm là hoàn toàn có cơ sở. Sau khi nhận lại diện tích bị lấn chiếm, đất của anh Q được quyền sử dụng là $148,4 + 14,3 = 162,7\text{m}^2$; đất của ông K được quyền sử dụng là $206,3 - 14,3 = 192\text{m}^2$.

Đối với tài sản trên đất do các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không đề cập. Do nguyên đơn rút yêu cầu về việc hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông K và theo khoản 2 Mục II công văn số 64/TANDTC-PC ngày 03/4/2019 của Tòa án nhân dân tối cao thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc về hình sự, dân sự và tố tụng hành chính thì trường hợp này không cần phải hủy giấy chứng nhận và đưa cơ quan đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào tham gia tố tụng như nhận định của cấp sơ thẩm là phù hợp.

[3]. Về án phí, chi phí tố tụng khác:

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn phải chịu án phí theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 qui định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đối với chi phí tố tụng khác: Nguyên đơn đã nộp tạm ứng chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ số tiền 6.000.000đ nhưng chi phí thực tế hết 4.758.312đ, số tiền thừa 1.241.688đ đã trả lại nguyên đơn. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 4.758.312đ.

Ông K kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo luật định.

Quan điểm của người đại diện theo ủy quyền và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, hủy án sơ thẩm và đình chỉ việc giải quyết vụ án là không được chấp nhận.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên xác định quan hệ pháp luật, áp dụng điều luật, hướng giải quyết vụ án là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

1. Bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Trần Minh K.
2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 19/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hưng Yên.
3. Về án phí phúc thẩm: Ông Trần Minh K phải chịu 300.000đ án phí phúc thẩm dân sự. Đối trừ với số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 004453 ngày 01/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Ông K đã nộp đủ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận :

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Phạm Trung Thực